

THÔNG BÁO

Công bố, công khai giấy phép Môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28/06/2025 của UBND huyện Trảng Bom cho Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu địa chỉ lô số 7, KCN Giang Điền Xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Giấy phép Môi trường số 175/GPMT- UBND ngày 28/06/2025 của UBND huyện Trảng Bom;

Xét đề nghị của Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu tại Công văn số 08/GPMT-25 ngày 01/07/2025 về việc công khai giấy phép Môi trường;

Nay UBND xã Trảng Bom công bố, công khai giấy phép Môi trường với nội dung cụ thể như sau:

1. Hồ sơ công bố, công khai

- Giấy phép số 175/GPMT-UBND ngày 28/06/2025 của UBND huyện Trảng Bom cũ cho Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu cho cơ sở "Nhà máy sản xuất linh kiện, chi tiết bằng kim loại và nhựa dùng cho xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, máy nông nghiệp, máy lâm nghiệp, công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe cho người tàn tật, xe trượt tuyết, xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình và linh kiện, phụ tùng dùng cho các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe cho người tàn tật, xe trượt tuyết và xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình, công suất 150 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các sản phẩm bằng kim loại (bàn, ghế, giá đỡ, tủ, kệ, giường bệnh, bồn rửa tay, khay cơm, bình phong), công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất khuôn mẫu, công suất 2.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại xe đạp điện và linh kiện, phụ tùng của xe đạp điện, công suất 200 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại linh kiện, phụ tùng của xe ô tô điện, công suất 200 tấn sản phẩm/năm; sản xuất ván lướt sóng và linh kiện, cụm linh kiện của ván lướt sóng, công suất 500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất linh kiện của ca nô, công suất 100 tấn sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng" (Đính kèm 5 phụ lục kèm theo).

2. Địa điểm công bố, công khai

Trung tâm phục vụ Hành chính công của UBND xã Trảng Bom

3. Thời điểm, thời hạn công bố, công khai

- Kể từ ngày ký ban hành Thông báo đến hết ngày 27/6/2035 theo Điều 3 của Giấy phép nêu trên.

4. Tổ chức triển khai thực hiện Công bố, công khai

- Giao Trung tâm phục vụ Hành chính công thực hiện công khai, niêm yết Thông báo và hồ sơ kèm theo tại trụ sở Trung tâm phục vụ Hành chính công của UBND xã Trảng Bom.

- Giao Phòng Văn hóa – Xã hội thực hiện đăng tải Thông báo và hồ sơ kèm theo trên cổng thông tin điện tử của xã trong thời gian niêm yết.

Trên đây là Thông báo về việc công bố công khai giấy phép Môi trường số 175/GPMT- UBND ngày 28/06/2025 của UBND huyện Trảng Bom cho Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu trên địa bàn xã Trảng Bom./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó CT UBND xã ;
- Chánh, Phó chánh Văn phòng;
- Phòng VH-XH;
- Trung tâm phục vụ HCC ;
- Trưởng, Phó phòng Kinh tế;
- Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu;
- Lưu: VT, (Đ/C Hùng).

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Trung Tính

**CÔNG TY HỮU HẠN CƠ KHÍ
ĐỘNG LỰC TOÀN CẦU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/GPMT-25

V/v công khai thông tin môi trường của Công
ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu

Trảng Bom, ngày 01 tháng 07 năm 2025

VP HĐND-UBND XÃ TRẢNG BOM	
Số:.....	<u>118L</u>
ĐẾN Ngày:.....	<u>27/7/2025</u>
Chuyên:.....	Công ty
Lưu hồ sơ số:.....	huyện Trảng Bom

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom

Công ty hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu đã được Ủy ban nhân dân Trảng Bom cấp Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của cơ sở “Nhà máy sản xuất linh kiện, chi tiết bằng kim loại và nhựa dùng cho xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, máy nông nghiệp, máy lâm nghiệp, công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe cho người tàn tật, xe trượt tuyết, xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình và linh kiện, phụ tùng dùng cho các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe cho người tàn tật, xe trượt tuyết và xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình, công suất 150 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các sản phẩm bằng kim loại (bàn, ghế, giá đỡ, tủ, kệ, giường bệnh, bồn rửa tay, khay cơm, bình phong), công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất khuôn mẫu, công suất 2.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại xe đạp điện và linh kiện, phụ tùng của xe đạp điện, công suất 200 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại linh kiện, phụ tùng của xe ô tô điện, công suất 200 tấn sản phẩm/năm; sản xuất ván lướt sóng và linh kiện, cụm linh kiện của ván lướt sóng, công suất 500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất linh kiện của ca nô, công suất 100 tấn sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng” tại lô số 7, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom (nay là xã Trảng Bom), tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Khoản 1, Điều 102, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Công ty hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu kính gửi Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom bản sao Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 để công khai thông tin môi trường trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom.

Hồ sơ gửi kèm Công văn này, bao gồm: 01 bản sao Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025.

khay com, bình phong), công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất khuôn mẫu, công suất 2.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại xe đạp điện và linh kiện, phụ tùng của xe đạp điện, công suất 200 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại linh kiện, phụ tùng của xe ô tô điện, công suất 200 tấn sản phẩm/năm; sản xuất ván lướt sóng và linh kiện, cụm linh kiện của ván lướt sóng, công suất 500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất linh kiện của ca nô, công suất 100 tấn sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng" có địa chỉ tại KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất linh kiện, chi tiết bằng kim loại và nhựa dùng cho xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, máy nông nghiệp, máy lâm nghiệp, công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe cho người tàn tật, xe trượt tuyết, xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình và linh kiện, phụ tùng dùng cho các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe cho người tàn tật, xe trượt tuyết và xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình, công suất 150 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các sản phẩm bằng kim loại (bàn, ghế, giá đỡ, tủ, kệ, giường bệnh, bồn rửa tay, khay com, bình phong), công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất khuôn mẫu, công suất 2.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại xe đạp điện và linh kiện, phụ tùng của xe đạp điện, công suất 200 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại linh kiện, phụ tùng của xe ô tô điện, công suất 200 tấn sản phẩm/năm; sản xuất ván lướt sóng và linh kiện, cụm linh kiện của ván lướt sóng, công suất 500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất linh kiện của ca nô, công suất 100 tấn sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số 7, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3602852511 đăng ký lần đầu ngày 14/06/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16/10/2024 do phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3602852511.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất linh kiện, chi tiết cho xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, máy nông nghiệp, máy lâm nghiệp; sản xuất các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe cho người tàn tật, xe trượt tuyết, xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình và linh kiện, phụ tùng dùng cho các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe cho người tàn tật, xe trượt tuyết và xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình; sản xuất các sản phẩm bằng kim loại; sản xuất khuôn mẫu; sản xuất các loại xe đạp điện và linh kiện, phụ tùng của xe đạp điện; sản xuất các loại xe máy điện và linh kiện, phụ tùng của xe máy điện; sản xuất các loại linh kiện, phụ tùng của xe ô tô điện; sản xuất ván lướt sóng và linh kiện, cụm linh kiện của ván lướt sóng; sản xuất linh kiện của ca nô; cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích đất của dự án 205.015 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất:

+ Sản xuất linh kiện, chi tiết bằng kim loại và nhựa dùng cho xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, máy nông nghiệp, máy lâm nghiệp, công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe cho người tàn tật, xe trượt tuyết, xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình và linh kiện, phụ tùng dùng cho các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe cho người tàn tật, xe trượt tuyết và xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình, công suất 150 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại (bàn, ghế, giá đỡ, tủ, kệ, giường bệnh, bồn rửa tay, khay cơm, bình phong), công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất khuôn mẫu, công suất 2.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất các loại xe đạp điện và linh kiện, phụ tùng của xe đạp điện, công suất 200 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất các loại linh kiện, phụ tùng của xe ô tô điện, công suất 200 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất ván lướt sóng và linh kiện, cụm linh kiện của ván lướt sóng, công suất 500 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất linh kiện của ca nô, công suất 100 tấn sản phẩm/năm;

+ Cho thuê nhà xưởng 19.489,72 m²

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất khuôn mẫu: Thiết kế bản vẽ → Chọn nguyên liệu → Kiểm tra nguyên liệu → Cắt nguyên liệu → Làm sạch → Đập thử khuôn → Kiểm tra chất lượng → Nhập kho.

+ Quy trình sản xuất linh kiện, chi tiết, sản phẩm bằng kim loại (thép, nhôm, đồng,...): Nguyên liệu kim loại (kiểm tra) → Cắt nguyên liệu - đập thử → Kiểm tra → Đập đại trà (đập, đập nóng) → Kiểm tra lại bằng bàn gá → Xử lý, phun cát bề mặt → Lưu kho hoặc Cắt bán thành phẩm → Hàn → Lắp ráp, kiểm tra → Nhập kho.

+ Quy trình sản xuất linh kiện, chi tiết, sản phẩm bằng kim loại nhôm được sản xuất bằng công nghệ đúc áp lực: Nguyên liệu thô (chanh nhôm) → Nung chảy nguyên liệu → Phun chất tách khuôn → Rót nguyên liệu vào khuôn → Đúc linh kiện → Lấy ra, để nguội → Kiểm tra bằng bàn gá → Gia công một số chi tiết lên linh kiện (tiện, làm ren, mài,...) → Lắp ráp, kiểm tra chất lượng → Nhập kho → Giao hàng.

+ Quy trình công nghệ sơn: Chi tiết bằng kim loại → Kiểm tra chi tiết → Làm nhẵn bóng bề mặt → Rửa nước nóng → Tẩy dầu → Định hình → Phosphating → Rửa nước → Sơn → Sấy khô → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói, nhập kho → Giao hàng.

+ Quy trình lắp ráp hoàn thiện: Các linh kiện, chi tiết bằng kim loại đã hoàn thiện; Các linh kiện, chi tiết bằng nhựa đã hoàn thiện và các chi tiết khác → Lắp ráp → Kiểm tra chất lượng → Lưu kho, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, dùng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 28 tháng 6 năm 2025 đến ngày 28 tháng 6 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường to chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, phó Chánh Văn phòng;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường;
- Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin;
- Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu;
- UBND xã Giang Điền;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Lưu: VT, TH, P.NNMT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Mạnh Hùng

Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 117/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Trảng Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án.
- Nguồn số 2: Nước thải từ hoạt động của nhà ăn.
- Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi.
- Nguồn số 4: Nước thải từ quá trình công đoạn mái trời.
- Nguồn số 5: Nước thải từ các chuyên sơn.
- Nguồn số 6: Nước thải từ công đoạn tẩy nhùng.
- Nguồn số 7: Nước thải từ phòng thí nghiệm
- Nguồn số 8: Nước thải từ quá trình xả lọc từ hệ lọc nước RO.
- Nguồn số 9: Nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống lọc RO.
- Nguồn số 10: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải
- Nguồn số 11: Nước thải từ quá trình gia công chi tiết (phay, tiện).
- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt từ đơn vị thuê nhà xưởng
- Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Giang Điền, trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền theo Hợp đồng xử lý nước thải số 39/HDNT/GD ngày 31/3/2020 giữa Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu và Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền.
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai: phải đạt Giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Giang Điền theo thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền và Chủ dự án tại Hợp đồng xử lý nước thải số 39/HDNT/GD ngày 31/3/2020.
- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 1) phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án được xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại 3 ngăn được dẫn về 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 250 m³/ngày.đêm và 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 120 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền.

- Nước thải nhà ăn (nguồn số 2) phát sinh từ khu vực nhà ăn được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách mỡ được dẫn về về 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 250 m³/ngày.đêm và 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết

tây dầu. Bể nước thải tổng hợp; Bể nước thải phosphating (bể xử lý crom - kẽm) → Bể điều hòa → Bể phân tầng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể chỉnh pH1 → Bể chỉnh pH2 → Bể trung gian → Cột lọc đa cấp → Cột lọc ion → Bể đổi chứng → Dầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền tại 01 vị trí trên đường số 07

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, HCl, PAC, Polymer, Javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ tự hoại, các bể xử lý; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 120 m³/ngày đêm.

01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Dầu vào và dầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 120 m³/ngày đêm.

- Dầu vào và dầu ra hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính dầu vào, dầu ra:

+ Đối với hệ thống hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 120 m³/ngày đêm: pH, TSS, BOD₅, COD, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho.

+ Đối với hệ thống hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm: pH, TSS, Tổng Nitơ, Tổng Phospho, COD, BOD₅, Amoni, dầu mỡ khoáng, crom (III), niken.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Giang Điền.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 đã được sửa đổi bổ sung tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể

như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 02 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Hồ Nai và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.



**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 115/GPMT-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025
của UBND huyện Trảng Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

Xưởng 1F

- Nguồn số 01: bụi từ công đoạn mài linh kiện nhôm 1
- Nguồn số 02: bụi từ công đoạn mài linh kiện nhôm 2
- Nguồn số 03: khí thải từ máy đúc nhôm 1.
- Nguồn số 04: khí thải từ máy đúc nhôm 2.
- Nguồn số 05: khí thải từ máy đúc nhôm 3.
- Nguồn số 06: khí thải từ máy đúc nhôm 4.
- Nguồn số 07: khí thải từ máy đúc nhôm 5.
- Nguồn số 08: khí thải từ máy đúc nhôm 6.
- Nguồn số 09: khí thải từ máy đúc nhôm 7.
- Nguồn số 10: khí thải từ máy đúc nhôm 8.
- Nguồn số 11: khí thải từ máy đúc nhôm 9.
- Nguồn số 12: khí thải từ máy đúc nhôm 10.
- Nguồn số 13: khí thải từ máy đúc nhôm 11.
- Nguồn số 14: khí thải từ máy đúc nhôm 12.
- Nguồn số 15: khí thải từ máy đúc nhôm 13.
- Nguồn số 16: khí thải từ công đoạn tẩy sơn.

Xưởng 1D

- Nguồn số 17: khí thải từ chuyển sơn nước (clear bóng).
- Nguồn số 18: khí thải từ chuyển sơn nước (clear bóng).
- Nguồn số 19: khí thải từ chuyển sơn nước (clear bóng).
- Nguồn số 20: khí thải từ chuyển sơn nước (chuyển sơn nước lót - màu).
- Nguồn số 21: khí thải từ chuyển sơn nước (chuyển sơn nước lót - màu).
- Nguồn số 22: khí thải từ chuyển sơn nước (chuyển sơn nước lót - màu).
- Nguồn số 23: khí thải từ chuyển sơn nước (chuyển sơn nước lót - màu).
- Nguồn số 24: khí thải từ chuyển sơn nước (chuyển sơn nước lót - màu).
- Nguồn số 25: khí thải từ chuyển sơn nước (chuyển sơn nước lót).
- Nguồn số 26: khí thải từ chuyển sơn bột nhỏ
- Nguồn số 27: khí thải từ công đoạn sấy sau sơn chuyển sơn ED *(không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)*
- Nguồn số 28: khí thải từ công đoạn sấy sau sơn chuyển sơn bột *(không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)*
- Nguồn số 29: khí thải từ chuyển sơn bột



- Nguồn số 30: khí thải từ công đoạn đầu nóng chuyển sơn bột (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 31: khí thải từ công đoạn phosphat chuyển sơn bột (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 32: khí thải từ công đoạn đầu nóng chuyển sơn ED (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 33: khí thải từ công đoạn phosphat chuyển sơn ED (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 34: khí thải từ công đoạn tẩy sơn.

Xưởng 1E

- Nguồn số 35: bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện
- Nguồn số 36: bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện
- Nguồn số 37: bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện
- Nguồn số 38: bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện
- Nguồn số 39: bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện

Xưởng 1A:

- Nguồn số 40: khí thải từ công đoạn đầu nóng chuyển sơn bột + ED (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 41: khí thải từ công đoạn phosphat chuyển sơn bột + ED (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 42: khí thải từ công đoạn sấy sau sơn chuyển sơn bột + ED (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)

Các khu vực khác:

- Nguồn số 43: bụi từ công đoạn phun bi dạng lỏng (không có dòng thải do không có ống thoát khí thải)
- Nguồn số 44: khí thải từ hoạt động lò hơi 750 kg/giờ (sử dụng LPG) (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 45: khí thải từ hoạt động lò hơi 750 kg/giờ (sử dụng LPG) (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 46: khí thải từ hoạt động lò hơi 1,5 tấn/giờ (sử dụng LPG) (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 47: khí thải từ hoạt động lò hơi 1,5 tấn/giờ (sử dụng LPG) (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 48: khí thải từ hoạt động máy phát điện (sử dụng dầu DO) (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 49: khí thải từ lò đốt mồi treo sơn (sử dụng LPG) (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Dòng khí thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /giờ)
		X(m)	Y(m)	
Dòng khí	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ	1205297	416497	23.000

thai số 01	công đoạn mai linh kiện nhóm 1 (Nguồn số 01)			
Dòng khí thai số 02	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ công đoạn mai linh kiện nhóm 2 (Nguồn số 02)	1205297	416504	23.000
Dòng khí thai số 03	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ công đoạn duy nhóm 1 (Nguồn số 03)	1205351	416529	10.000
Dòng khí thai số 04	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ công đoạn duy nhóm 2 (Nguồn số 04)	1205361	416529	10.000
Dòng khí thai số 05	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ công đoạn duy nhóm 3 (Nguồn số 05)	1205370	416529	10.000
Dòng khí thai số 06	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ công đoạn duy nhóm 4 (Nguồn số 06)	1205373	416529	10.000
Dòng khí thai số 07	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ công đoạn duy nhóm 5 (Nguồn số 07)	1205376	416529	8.200
Dòng khí thai số 08	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ công đoạn duy nhóm 6 (Nguồn số 08)	1205404	416529	8.200
Dòng khí thai số 09	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ công đoạn duy nhóm 7 (Nguồn số 09)	1205410	416529	8.200
Dòng khí thai số 10	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ công đoạn duy nhóm 8 (Nguồn số 10)	1205415	416529	8.200
Dòng khí thai số 11	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ công đoạn duy nhóm 9 (Nguồn số 11)	1205457	416529	8.200
Dòng khí thai số 12	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ công đoạn duy nhóm 10 (Nguồn số 12)	1205479	416529	8.200
Dòng khí thai số 13	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ công đoạn duy nhóm 11 (Nguồn số 13)	1205502	416529	8.200
Dòng khí thai số 14	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ công đoạn duy nhóm 12 (Nguồn số 14)	1205505	416529	8.200
Dòng khí thai số 15	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ công đoạn duy nhóm 13 (Nguồn số 15)	1205528	416497	24.000
Dòng khí thai số 16	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ công đoạn tẩy sơn (Nguồn số 16)	1205485	416529	15.000
Dòng khí thai số 17	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ chuyên sơn nước (clear bóng) (Nguồn số 17)	1205356	416436	20.000
Dòng khí thai số 18	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ chuyên sơn nước (clear bóng) (Nguồn số 18)	1205360	416435	20.000
Dòng khí thai số 19	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ chuyên sơn nước (clear bóng) (Nguồn số 19)	1205363	416435	20.000
Dòng khí	Ông thai sau hệ thông xử lý khí thải từ	1205386	416435	20.000

thải số 20	chuyên sơn nước (chuyên sơn nước lót - màu) (Nguồn số 20)			
Dòng khí thải số 21	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn nước (chuyên sơn nước lót - màu) (Nguồn số 21)	1205387	416436	20.000
Dòng khí thải số 22	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn nước (chuyên sơn nước lót - màu) (Nguồn số 22)	1205389	416436	15.000
Dòng khí thải số 23	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn nước (chuyên sơn nước lót - màu) (Nguồn số 23)	1205388	416435	15.000
Dòng khí thải số 24	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn nước (chuyên sơn nước lót - màu) (Nguồn số 24)	1205393	416434	20.000
Dòng khí thải số 25	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn nước (chuyên sơn nước lót) (Nguồn số 25)	1205397	416435	20.000
Dòng khí thải số 26	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn bột nhỏ (Nguồn số 26)	1205421	416432	22.000
Dòng khí thải số 27	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn bột nhỏ (Nguồn số 29)	1205500	416435	21.000
Dòng khí thải số 28	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn tẩy sơn (Nguồn số 34)	1205526	416447	22.000
Dòng khí thải số 29	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện (Nguồn số 35)	1205397	416335	32.500
Dòng khí thải số 30	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện (Nguồn số 36)	1205345	416338	22.000
Dòng khí thải số 31	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện (Nguồn số 37)	1205345	416202	6.000
Dòng khí thải số 32	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện (Nguồn số 38)	1205345	416207	6.000
Dòng khí thải số 33	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện (Nguồn số 39)	1205345	416212	6.000

Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3^{h}):

2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí

thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1.0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án). Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng khí thải số 01, 02, 29, 30, 31, 32, 33					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
II Dòng khí thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15					
3	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
4	Bụi	mg/Nm ³	160		
5	CO	mg/Nm ³	800		
6	SO ₂	mg/Nm ³	400		
7	NO _x	mg/Nm ³	680		
8	HF	mg/Nm ³	16		
III Dòng khí thải số 16, 28					
9	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng
10	Metylen clorua (CH ₂ Cl ₂)	mg/Nm ³	1.750		
IV Dòng khí thải số 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25,					
11	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
12	Bụi	mg/Nm ³	160		
13	n - butyl acetate	mg/Nm ³	950	1 năm/lần	
14	Ethyl acetate	mg/Nm ³	1.400		
15	Xylen	mg/Nm ³	870		

16	Etylbenzen	mg/Nm ³	870	
V	Dòng khí thải số 26, 27			
17	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần
18	Bụi	mg/Nm ³	160	
				Không thuộc đổi trọng

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_p = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chỉ định áp phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_p = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn mài linh kiện nhôm 1 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 23.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø700mm, cao 15 m tính từ mặt đất.
- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn mài linh kiện nhôm 2 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 23.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø700mm, cao 15 m tính từ mặt đất.
- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 1 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø500 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.
- Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 2 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø500 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.
- Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 3 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø500 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.
- Nguồn số 06: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 4 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø500 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.
- Nguồn số 07: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 5 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.200 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø400 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 08: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 6 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.200 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø400 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 09: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 7 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.200 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø400 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 10: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 8 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.200 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø400 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 11: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 9 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.200 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø400 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 12: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 10 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.200 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø400 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 13: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 11 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.200 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø400 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 14: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 12 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.200 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø400 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 15: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 13 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø700 mm, cao 16 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 16: Khí thải từ công đoạn tẩy sơn được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø400 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 17: Khí thải từ chuyển sơn nước (clear bóng) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø510 mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 18: Khí thải từ chuyển sơn nước (clear bóng) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø510 mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 19: Khí thải từ chuyển sơn nước (clear bóng) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø510 mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 20: Khí thải từ chuyển sơn nước (chuyển sơn nước lót - màu) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø510mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.



- Nguồn số 21: Khí thải từ chuyển sơn nước (chuyển sơn nước lót – màu) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø510 mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 22: Khí thải từ chuyển sơn nước (chuyển sơn nước lót – màu) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø600 mm, cao 17,2 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 23: Khí thải từ chuyển sơn nước (chuyển sơn nước lót – màu) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø600 mm, cao 17,2 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 24: Khí thải từ chuyển sơn nước (chuyển sơn nước lót – màu) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø510mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 25: Khí thải từ chuyển sơn nước (chuyển sơn nước lót) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø510mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 26: Khí thải từ chuyển sơn bột nhỏ được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø600mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 27: khí thải từ công đoạn sấy sau sơn chuyển sơn ED được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 28: khí thải từ công đoạn sấy sau sơn chuyển sơn bột được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 29: Khí thải từ chuyển sơn bột nhỏ được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 21.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø600mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 30: khí thải từ công đoạn đầu nóng chuyển sơn bột được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 31: khí thải từ công đoạn phosphat chuyển sơn bột được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 32: khí thải từ công đoạn đầu nóng chuyển sơn ED được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 33: khí thải từ công đoạn phosphat chuyển sơn ED được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 34: Khí thải từ công đoạn tẩy sơn được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø600 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 35: Khí thải từ công đoạn mài gia công linh kiện được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất 32.500 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø700 mm, cao 10,5 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 36: Khí thải từ công đoạn mài gia công linh kiện được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất 22.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø700 mm, cao 10,5 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 37: Khí thải từ công đoạn mài gia công linh kiện được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất 6.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø400 mm, cao 14,5 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 38: Khí thải từ công đoạn mài gia công linh kiện được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất 6.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø400 mm, cao 14,5 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 39: Khí thải từ công đoạn mài gia công linh kiện được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất 6.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø400 mm, cao 14,5 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 40: khí thải từ công đoạn dầu nóng chuyển sơn bột + ED được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 41: khí thải từ công đoạn phosphat chuyển sơn bột + ED được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 42: khí thải từ công đoạn sấy sau sơn chuyển sơn bột + ED được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 43: bụi từ công đoạn phun bi dạng lỏng được thoát ra môi trường không qua ống thải.

- Nguồn số 44: khí thải từ hoạt động lò hơi 750 kg/giờ (sử dụng LPG) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 45: khí thải từ hoạt động lò hơi 750 kg/giờ (sử dụng LPG) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 46: khí thải từ hoạt động lò hơi 1,5 tấn/giờ (sử dụng LPG) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 47: khí thải từ hoạt động lò hơi 1,5 tấn/giờ (sử dụng LPG) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 48: khí thải từ hoạt động máy phát điện (sử dụng dầu DO) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 49: khí thải từ lò đốt móc treo sơn (sử dụng LPG) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải nguồn số 01, 02, 35, 36 có cùng công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi từ mài linh kiện* → *Đường ống thu gom* → *Tháp hấp thụ* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí thải (01 ống)* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ 02 hệ thống xử lý, công suất thiết kế 23.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 01, 02).

+ 01 hệ thống xử lý, công suất thiết kế 32.500 m³/giờ (nguồn số 35).

+ 01 hệ thống xử lý, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ (nguồn số 36).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải nguồn số 37, 38, 39 có cùng công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi từ mài linh kiện → Màng nước → Quạt hút → Ống thoát khí thải (01 ống) → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 03 hệ thống xử lý, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 37, 38, 39).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải nguồn số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 có cùng công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải từ máy đúc nhôm → Đường ống thu gom → Ngăn hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí thải (01 ống) → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ 04 hệ thống xử lý, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 03, 04, 05, 06).

+ 08 hệ thống xử lý, công suất thiết kế 8.200 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14)

+ 01 hệ thống xử lý, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 15)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải nguồn số 16, 34 có cùng công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí thải (01 ống) → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ 01 hệ thống xử lý, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ (nguồn số 16).

+ 01 hệ thống xử lý, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ (nguồn số 34)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.5. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn sơn nguồn số 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25 có cùng công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải từ công đoạn sơn → Màng nước → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn nguồn số 17: công suất 20.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn nguồn số 18: công suất 20.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn nguồn số 19: công suất 20.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn nguồn số 20: công suất 20.000

m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn nguồn số 21: công suất 20.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn nguồn số 24: công suất 20.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn nguồn số 25: công suất 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước (không sử dụng hóa chất).

1.2.6. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 22, 23 có cùng công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi sơn* → *Tắm lọc bụi sơn bằng thủy tinh* → *Ngăn hấp phụ (than hoạt tính)* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tắm lọc bụi sơn bằng thủy tinh và tắm lọc than hoạt tính (không sử dụng hóa chất).

1.2.7. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn nguồn số 26, 29 có cùng công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi sơn* → *Quạt hút* → *Filter lọc bụi* → *Ống thoát khí thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi sơn nguồn số 26: 22.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn nguồn số 29: 21.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: filter lọc (không sử dụng hóa chất).

1.2.8. Hệ thống thu gom, xử lý bụi công đoạn phun bi nguồn số 43 (6 hệ thống):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Thiết bị lọc bụi (lõi lọc cartridge)* → *Quạt hút* → *Môi trường lao động*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc cartridge

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bổ tri công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 02 hệ thống xử lý bụi công đoạn mài linh kiện nhôm, công suất 23.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 01, 02).

- 04 hệ thống xử lý khí thải công đoạn đúc nhôm, công suất 10.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 03, 04, 05, 06).

- 08 hệ thống xử lý khí thải công đoạn đúc nhôm, công suất 8.200 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14).

- 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn đúc nhôm, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 15).

- 07 hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25).

- 02 hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn, hơi dung môi, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 22, 23)

- 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn sơn bột, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 26).

- 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn sơn bột, công suất thiết kế 21.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 29).

- 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn tẩy sơn, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ (nguồn số 34)

- 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn mài linh kiện, công suất thiết kế 32.500 m³/giờ (nguồn số 35).

- 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn mài linh kiện, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ (nguồn số 36).

- 03 hệ thống xử lý bụi công đoạn mài linh kiện, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 37, 38, 39).

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 đã được sửa đổi bổ sung tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_v=1,0$; K_p theo tổng lưu lượng khí thải và QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

1/1/11

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 46/PMT-UBND ngày tháng năm
2025 của UBND huyện Trảng Bom)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: khu vực cắt
- Nguồn số 02: khu vực đập linh kiện bằng sắt
- Nguồn số 03: khu vực đập nóng
- Nguồn số 04: khu vực đập linh kiện bằng nhôm
- Nguồn số 05: khu vực mài đánh bóng
- Nguồn số 06: khu vực gia công phay, tiện
- Nguồn số 07: khu vực gia công đúc nhôm
- Nguồn số 08: khu vực hàn linh kiện
- Nguồn số 09: khu vực máy nén khí
- Nguồn số 10: khu vực lò hơi có tọa độ
- Nguồn số 11: máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến
trục 107°45', múi chiều 3⁰⁰)**

- Nguồn số 01: có tọa độ X = 1205311, Y = 416227
- Nguồn số 02: có tọa độ X = 1205375, Y = 416270
- Nguồn số 03: có tọa độ X = 1205356, Y = 416333
- Nguồn số 04: có tọa độ X = 1205472, Y = 416367
- Nguồn số 05: có tọa độ X = 1205500, Y = 416396
- Nguồn số 06: có tọa độ X = 1205313, Y = 416277
- Nguồn số 07: có tọa độ X = 1205359, Y = 416526
- Nguồn số 08: có tọa độ X = 1205382, Y = 416255
- Nguồn số 09 có tọa độ X = 1205453, Y = 416534
- Nguồn số 10: có tọa độ X = 1205524, Y = 416388
- Nguồn số 11: có tọa độ X = 1205514, Y = 416549

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc).

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung).

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức giá tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.



**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 117/GPMT-UBND ngày 18 tháng 6 năm
2025 của UBND huyện Trảng Bom)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất
thải nguy hại (CTNH) phát sinh dự kiến:**

- Khối lượng phát sinh: 1.351.500 kg/năm.

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1.	Các loại bụi có thành phần nguy hại	Rắn	05 08 03	KS	1.000
2.	Xi và văng bột từ quá trình nấu chảy kim loại có chứa các kim loại nặng	Rắn	05 08 06	KS	2.500
3.	Xi văng bột từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa kim loại nặng	Rắn	05 09 06	KS	190.000
4.	Acid tẩy	Lỏng	07 01 01	NH	200
5.	Bùn thải từ quá trình photphat hóa	Bùn	07 01 04	NH	500
6.	Chất thải từ quá trình xử lý khí có nhiễm chất thải nguy hại	Rắn	07 02 01	NH	600
7.	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 05	NH	90.000
8.	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ gia công tạo hình	Rắn	07 03 07	NH	70.000
9.	Các vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (cát, bột mài)	Rắn	07 03 08	KS	73.000
10.	Bùn thải kim loại nghiền mài có dầu	Bùn	07 03 09	NH	35.000
11.	Vật thể dùng để mài đã qua	Rắn	07 03 10	KS	30.000

	sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ: đá mài, giấy ráp,...)				
12.	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	07 03 11	KS	450.000
13.	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại.	Rắn	07 04 02	KS	550
14.	Bùn thải chứa sơn có chứa các dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác.	Bùn	08 01 02	KS	35.000
15.	Than hoạt tính đã qua sử dụng nhiễm chất thải nguy hại.	Rắn	12 01 04	NH	450
16.	Bùn thải có chứa chất thải nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	210.000
17.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	Rắn	16 01 06	NH	350
18.	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	NH	51.000
19.	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	1.200
20.	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	1.500
21.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	200
22.	Chất hấp thụ vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác)גיע lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	KS	28.000
23.	Hóa chất và hỗn hợp chất phòng thí nghiệm thải, bao gồm hoặc có chất thải nguy hại.	Lỏng	19 05 02	KS	350
24.	Pin, ác quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	100
25.	Cặn nước thải có các thành	Bùn	19 10 02	KS	80.000

phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải				
Tổng cộng				1.351.500

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh: 4.323.520 kg/năm.

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1.	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	Rắn	08 02 08	TT	20
2.	Giấy, bao bì carton	Rắn	18 01 05	TT-R	15.000
3.	Bao bì cứng bằng nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 06	TT-R	1.000
4.	Bao bì mềm thải không chứa thành phần nguy hại (bao nilong,...)	Rắn	-	TT-R	2.000
5.	Bao bì cứng bằng kim loại không chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 08	TT-R	2.000
6.	Pallet hồng bằng gỗ	Rắn	12 08 08	TT-R	60.000
7.	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	-	-	3.000
8.	Chất thải phát sinh từ thiết bị làm mát	Rắn	04 02 12	TT	500
9.	Vụn, sắt thép phế liệu	Rắn	18 02 04	TT-R	2.540.000
10.	Vụn, nhôm phế liệu	Rắn	18 02 05	TT-R	1.700.000
11.	Inox phế liệu	Rắn	-	TT-R	
12.	Đồng phế liệu	Rắn	-	TT-R	
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					4.323.520

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh: 100 (tấn/năm)

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	65
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	25
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	10
	Tổng số lượng	100

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Khu lưu chứa trong nhà: 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 153 m².

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng, phuy, can có nắp đậy.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chữa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu lưu chứa trong nhà: 01 kho chứa chất thải tổng diện tích 787 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Nền bê tông chống thấm, tường bao xung quanh và mái che. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Khu lưu chứa trong nhà: 01 kho chứa chất thải tổng diện tích 100 m².

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Nền bê tông chống thấm, tường bao xung quanh và mái che.

- Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025

của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Lắp đặt phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn công nhân viên thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn phát sinh theo quy định.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: A/01/GPMT-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025
của UBND huyện Trảng Bom)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh Công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.
9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.
10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

10/10/2024